

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÚ CHI CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TRƯỜNG MN NHUẬN ĐỨC Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 59 /QĐ-MNNĐ

Củ Chi ngày 05 tháng 04 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 của Trường Mầm Non Nhuận Đức**

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ – CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT – BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 16351/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Xét đề nghị của bộ phận tài vụ trường Mầm Non Nhuận Đức.

**QUYẾT ĐỊNH:**

Điều 1: Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2023 của Trường Mầm Non Nhuận Đức (theo biểu đính kèm).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3: Trường Mầm Non Nhuận Đức, bộ phận tài vụ và các đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT./.



*Trịnh Thị Mai Trinh*

**BIÊN BẢN**  
**Về niêm yết và kết thúc niêm yết công khai thực hiện giao dự toán ngân sách nhà nước 2023**

Hôm nay, vào lúc 8 giờ 00 ngày 23 tháng 02 năm 2023

Tại Văn phòng Trường Mầm non Nhuận Đức

Chúng tôi gồm:

1. Bà Trịnh Thị Mai Trinh      Hiệu trưởng
2. Bà Nguyễn Thị Minh Phụng      Phó hiệu trưởng
3. Võ Thị Mỹ Tiên      Phó Hiệu trưởng
4. Bà Lâm Thị Ngọc Hiếu      Chủ tịch công đoàn
5. Bà Ngô Thị Yến Nhi      Tổ trưởng khối lá
6. Bà Đặng Hoàng Thiên Lý      Tổ trưởng khối chồi
7. Bà Hồ Thị Thanh Trúc      TT Nhà trẻ - Mầm
8. Bà Lương Thị Ngọc Thắm      Kế toán

Tiến hành niêm yết công khai thực hiện giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 của Trường Mầm non Nhuận Đức (theo biểu đính kèm).

Việc niêm yết được thực hiện từ ngày 23/02/2023 đến hết ngày 01/3/2023 và ngày 02/3/2023 tiến hành tháo gỡ niêm yết công khai rộng rãi cho cán bộ, giáo viên, công nhân viên trường được biết./.

**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN:**

Lương Thị Ngọc Thắm

Võ Thị Mỹ Tiên



**HIỆU TRƯỞNG**

*Trịnh Thị Mai Trinh*

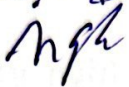
Hồ Thị Thanh Trúc



Nguyễn Thị Minh Phụng



Lâm Thị Ngọc Hiếu



Ngô Thị Yến Nhi



Đặng Hoàng Thiên Lý



**THÔNG BÁO**

**Về niêm yết và kết thúc niêm yết công khai thực hiện giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023**

Hôm nay, vào lúc 7 giờ 00 ngày 23 tháng 02 năm 2023

Tại Văn phòng Trường Mầm non Nhuận Đức

Chúng tôi gồm:

1. Bà Trịnh Thị Mai Trinh      Hiệu trưởng
2. Bà Nguyễn Thị Minh Phụng      Phó hiệu trưởng
3. Võ Thị Mỹ Tiên      Phó Hiệu trưởng
4. Bà Lâm Thị Ngọc Hiếu      Chủ tịch công đoàn
5. Bà Ngô Thị Yến Nhi      Tổ trưởng khối lá
6. Bà Đặng Hoàng Thiên Lý      Tổ trưởng khối chồi
7. Bà Hồ Thị Thanh Trúc      TT Nhà trẻ - Mầm
8. Bà Lương Thị Ngọc Thắm      Kế toán

Tiến hành niêm yết công khai thực hiện giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của Trường Mầm non Nhuận Đức (theo biểu đính kèm).

Việc niêm yết được thực hiện từ ngày 23/2/2023 đến hết ngày 01/03/2023 và ngày 02/03/2023 tiến hành tháo gỡ niêm yết công khai rộng rãi cho cán bộ, giáo viên, công nhân viên trường được biết./.

**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN:**

Lương Thị Ngọc Thắm

Võ Thị Mỹ Tiên



**HIỆU TRƯỞNG**

*Trịnh Thị Mai Trinh*

Hồ Thị Thanh Trúc

Nguyễn Thị Minh Phụng

Lâm Thị Ngọc Hiếu

Ngô Thị yến Nhi

Đặng Hoàng Thiên Lý

## DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ- ... ngày.../.../....của....)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

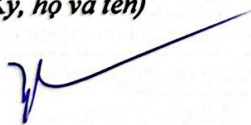
Đơn vị tính: đồng

| Số TT | Nội dung                                       | Dự toán giao  |
|-------|------------------------------------------------|---------------|
| A     | B                                              | 1             |
| A.    | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí    |               |
| I.    | Số thu phí, lệ phí                             |               |
| 1.    | Phí                                            |               |
| 2.    | Lệ phí                                         |               |
| II.   | Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại |               |
| 1.    | Phí                                            |               |
| 2.    | Lệ phí                                         |               |
| III.  | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước          |               |
| 1.    | Phí                                            |               |
| 2.    | Lệ phí                                         |               |
| B.    | Dự toán chi ngân sách nhà nước                 | 7.104.316.383 |
| I.    | Nguồn ngân sách trong nước                     | 7.104.316.383 |
| 1.    | Chi quản lý hành chính                         |               |
| 1.1.  | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               |               |
| 1.2.  | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         |               |
| 2.    | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ            |               |
| 2.1.  | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ |               |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia     |               |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ           |               |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở        |               |
| 2.2.  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng  |               |
| 2.3.  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |               |
| 3.    | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề    | 7.104.316.383 |
| 3.1.  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 | 3.669.284.768 |
| 3.2.  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           | 3.435.031.615 |
| 4.    | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình         |               |
| 4.1.  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 |               |
| 4.2.  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |               |
| 5.    | Chi bảo đảm xã hội                             |               |
| 5.1.  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 |               |
| 5.2.  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |               |

| Nội dung |                                                  | Dự toán giao |
|----------|--------------------------------------------------|--------------|
| A        | B                                                | 1            |
| 6.       | Chi hoạt động kinh tế                            |              |
| 6.1.     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |              |
| 6.2.     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |              |
| 7.       | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |              |
| 7.1.     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |              |
| 7.2.     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |              |
| 8.       | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |              |
| 8.1.     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |              |
| 8.2.     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |              |
| 9.       | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |              |
| 9.1.     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |              |
| 9.2.     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |              |
| 10.      | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |              |
| 10.1.    | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |              |
| 10.2.    | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |              |
| 11.      | Quốc phòng                                       |              |
| 11.1.    | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |              |
| 11.2.    | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |              |
| 12.      | An ninh và trật tự an toàn xã hội                |              |
| 12.1.    | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |              |
| 12.2.    | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |              |
| II.      | Nguồn viện trợ                                   |              |
| III.     | Nguồn vay nợ nước ngoài                          |              |

Ngày 18 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu  
(Ký, họ và tên)



Lương Thị Ngọc Thắm

Kế toán trưởng  
(Ký, họ và tên)



Lương Thị Ngọc Thắm

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trịnh Thị Mai Trinh

## CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN

Năm 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số
- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của

Đơn vị tính: đồng

| Số TT | Nội dung                                       | Dự toán năm   | Ước thực hiện quý/ 6 tháng/ năm | Ước thực hiện/dự toán năm ( tỷ lệ % ) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|------------------------------------------------|---------------|---------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| A     | B                                              | 1             | 2                               | 3                                     | 4                                                                       |
| A.    | Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí |               |                                 |                                       |                                                                         |
| I.    | Số thu phí, lệ phí                             |               |                                 |                                       |                                                                         |
| 1.    | Phí                                            |               |                                 |                                       |                                                                         |
| 2.    | Lệ phí                                         |               |                                 |                                       |                                                                         |
| II.   | Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại |               |                                 |                                       |                                                                         |
| 1.    | Phí                                            |               |                                 |                                       |                                                                         |
| 2.    | Lệ phí                                         |               |                                 |                                       |                                                                         |
| III.  | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước          |               |                                 |                                       |                                                                         |
| 1.    | Phí                                            |               |                                 |                                       |                                                                         |
| 2.    | Lệ phí                                         |               |                                 |                                       |                                                                         |
| B.    | Dự toán chi ngân sách nhà nước                 | 7.104.316.383 |                                 |                                       |                                                                         |
| I.    | Nguồn ngân sách trong nước                     | 7.104.316.383 |                                 |                                       |                                                                         |
| 1.    | Chi quản lý hành chính                         |               |                                 |                                       |                                                                         |
| 1.1.  | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               |               |                                 |                                       |                                                                         |
| 1.2.  | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         |               |                                 |                                       |                                                                         |
| 2.    | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ            |               |                                 |                                       |                                                                         |
| 2.1.  | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ |               |                                 |                                       |                                                                         |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia     |               |                                 |                                       |                                                                         |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ           |               |                                 |                                       |                                                                         |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở        |               |                                 |                                       |                                                                         |
| 2.2.  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng  |               |                                 |                                       |                                                                         |
| 2.3.  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |               |                                 |                                       |                                                                         |
| 3.    | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề    | 7.104.316.383 |                                 |                                       |                                                                         |
| 3.1.  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 | 3.669.284.768 |                                 |                                       |                                                                         |
| 3.2.  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           | 3.435.031.615 |                                 |                                       |                                                                         |
| 4.    | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình         |               |                                 |                                       |                                                                         |
| 4.1.  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 |               |                                 |                                       |                                                                         |
| 4.2.  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |               |                                 |                                       |                                                                         |
| 5.    | Chi bảo đảm xã hội                             |               |                                 |                                       |                                                                         |
| 5.1.  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 |               |                                 |                                       |                                                                         |
| 5.2.  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |               |                                 |                                       |                                                                         |
| 6.    | Chi hoạt động kinh tế                          |               |                                 |                                       |                                                                         |
| 6.1.  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 |               |                                 |                                       |                                                                         |
| 6.2.  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |               |                                 |                                       |                                                                         |

|       |                                                  |  |  |  |  |
|-------|--------------------------------------------------|--|--|--|--|
| 7.    | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |  |  |  |  |
| 7.1.  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |  |  |  |  |
| 7.2.  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |  |  |  |  |
| 8.    | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |  |  |  |  |
| 8.1.  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |  |  |  |  |
| 8.2.  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |  |  |  |  |
| 9.    | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |  |  |  |  |
| 9.1.  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |  |  |  |  |
| 9.2.  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |  |  |  |  |
| 10.   | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |  |  |  |  |
| 10.1. | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |  |  |  |  |
| 10.2. | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |  |  |  |  |
| 11.   | Quốc phòng                                       |  |  |  |  |
| 11.1. | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |  |  |  |  |
| 11.2. | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |  |  |  |  |
| 12.   | An ninh và trật tự an toàn xã hội                |  |  |  |  |
| 12.1. | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |  |  |  |  |
| 12.2. | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |  |  |  |  |
| II.   | II. Nguồn viện trợ                               |  |  |  |  |
| III.  | III. Nguồn vay nợ nước ngoài                     |  |  |  |  |

Ngày 18 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu

(Ký, họ và tên)



Lương Thị Ngọc Thắm

Kế toán trưởng

(Ký, họ và tên)



Lương Thị Ngọc Thắm

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trịnh Thị Mai Trinh